

Phụ lục VI
Appendix VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued with the Decision No. .../QĐ-SGDVN on ... of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆ TAM
ORGANIZATION NAME

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 01/10/2024-CBTT
No.: .../...

TPHCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024
... , day...month ... year...

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆ TAM**
 - Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: DTA
 - Địa chỉ/Address: 2/6 – 2/8 Núi Thành Phường 13 Quận Tân Bình Tp, HCM
 - Điện thoại liên hệ/Tel.: 028.3997.4668 Fax: 028.3997.4679
 - E-mail: info@detamland.com
- Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:
 - Báo cáo tài chính Quý 3/2024 của CTCP Đệ Tam.
 - Giải trình biến động lợi nhuận:

LIỆT KÊ	SO SÁNH		TỶ LỆ ĐẠT %	GHI CHÚ
	QUÝ 3/ 2024	QUÝ 3/ 2023		
TỔNG DOANH THU	48.421.073.840	26.797.319.806	180,69%	
TỔNG CHI PHÍ	47.358.595.051	26.134.326.512	181,21%	
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.062.478.789	662.993.294	160,25%	
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	568.265.568	234.018.023	242,83%	

Nguyên nhân: Do hoàn thành bàn giao các căn nhà phố cho khách hàng tăng.

(Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/*In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed*)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2024 tại đường dẫn <http://www.detamland.com/>*This information was published on the company's website on .../.../... (date), as in the link....*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/*Documents on disclosed information.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TRẦN THỊ QUỲNH TRANG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆ TAM

2/6-2/8 Núi Thành, P13, Q.Tân Bình, TP.HCM

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189,862,838,597	186,752,969,756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,069,555,740	7,571,033,155
1. Tiền	111		2,866,757,232	3,384,449,629
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,202,798,508	4,186,583,526
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,930,000,000	3,340,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,930,000,000	3,340,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,235,907,447	39,326,276,641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		33,719,976,215	33,619,569,474
2. Trả trước cho người bán	132		884,433,615	5,550,004,936
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ K.H hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		727,381,211	902,585,825
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,095,883,594)	(745,883,594)
IV. Hàng tồn kho	140		134,400,361,313	124,308,037,316
1. Hàng tồn kho	141		134,400,361,313	124,308,037,316
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,227,014,097	12,207,622,644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,656,626,625	6,948,068,018
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,415,811,827	5,259,554,626
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		154,575,645	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		460,048,635,078	522,141,651,370
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26,106,965,280	38,158,266,280
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-

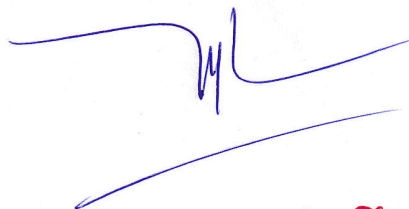
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Phải thu dài hạn khác	215		26,426,965,280	38,478,266,280
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(320,000,000)	(320,000,000)
II. Tài sản cố định	220		19,121,218,754	19,956,321,995
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10,846,578,754	11,681,681,995
- Nguyên giá	222		18,551,966,711	18,551,966,711
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,705,387,957)	(6,870,284,716)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		8,274,640,000	8,274,640,000
- Nguyên giá	228		8,274,640,000	8,274,640,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		403,100,373,211	451,248,433,930
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		403,100,373,211	451,248,433,930
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10,450,000,000	12,540,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,950,000,000	9,950,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500,000,000	2,590,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,270,077,833	238,629,165
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,270,077,833	238,629,165
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		649,911,473,675	708,894,621,126
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		445,482,398,052	506,008,207,328
I. Nợ ngắn hạn	310		296,225,996,737	409,778,971,900
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26,994,386,679	16,168,262,657
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,042,248,832	431,318,432
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,204,074,412	441,809,420
4. Phải trả người lao động	314		611,020,490	306,648,193
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,260,726,134	4,053,222,259

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		209,126,161,446	321,433,215,443
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11,656,413,154	14,177,236,387
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		33,492,534,097	50,894,145,644
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,838,431,493	1,873,113,465
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		149,256,401,315	96,229,235,428
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		62,330,540,000	36,126,400,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		86,925,861,315	60,102,835,428
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		204,429,075,623	202,886,413,798
I. Vốn chủ sở hữu	410		181,772,457,115	181,732,475,481
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,598,320,000	180,598,320,000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,598,320,000	180,598,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,174,137,115	1,134,155,481
9. Quỹ hỗ trợ dự phòng tài chính	419			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,656,618,508	21,153,938,317
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22,088,352,941	19,821,217,187
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		568,265,567	1,332,721,130
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		649,911,473,675	708,894,621,126

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Đoàn Thị Kim Lý

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Huệ

Tổng giám đốc




Phạm Thị Kim Xuân



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆ TAM

2/6-2/8 Núi Thành, P13, Q.Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	46,931,312,872	26,209,315,779	117,717,770,768	71,866,959,581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				158,233,813	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		46,931,312,872	26,209,315,779	117,559,536,955	71,866,959,581
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	41,483,632,443	21,346,704,403	99,352,739,263	57,031,429,857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		5,447,680,429	4,862,611,376	18,206,797,692	14,835,529,724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	106,946,810	52,828,986	321,261,989	188,163,545
7. Chi phí tài chính	*	VI.28	2,558,766,396	2,480,240,690	7,951,700,845	6,091,263,883
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,199,387,888	2,480,240,690	6,796,790,562	6,091,263,883
8. Chi phí bán hàng	24		606,985,264	240,277,541	2,543,729,653	1,297,456,688
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,263,161,260	1,902,314,658	7,402,233,150	6,369,768,287
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30= {20+(21-22) -(24+25)}	30		125,714,319	292,607,473	630,396,033	1,265,204,411
11. Thu nhập khác	31		1,382,814,158	535,175,041	3,928,062,823	2,291,492,878
12. Chi phí khác	32		446,049,688	164,789,220	1,458,767,612	477,245,300
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		936,764,469	370,385,821	2,469,295,211	1,814,247,578
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,062,478,788	662,993,294	3,099,691,244	3,079,451,989
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	494,213,221	428,975,271	1,523,711,390	1,325,332,364
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		568,265,567	234,018,023	1,575,979,854	1,754,119,625
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		31.47	12.96	87.26	97.13
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Đoàn Thị Kim Tuyền


Huỳnh Thanh Huệ



Phạm Thị Kim Xuân

CÔNG TY CP ĐỆ TAM
2/6-2/8 Núi Thành, P13, Q.Tân Bình, TP.HCM

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Từ ngày 01/07/2024 - đến 30/09/2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		15,987,302,008	10,330,789,922
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(16,039,710,030)	(9,064,202,057)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5,945,166,974)	(2,268,496,179)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(3,364,956,988)	(2,395,079,466)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2,755,427,177	13,144,137,501
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(23,638,394,436)	(9,772,208,588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30,245,499,243)	(25,058,867)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các T.sản khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24		2,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,064,001	1,151,403
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,501,064,001	1,151,403
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		53,923,168,271	6,331,390,500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23,579,036,261)	(6,182,620,720)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30,344,132,010	148,769,780
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,599,696,768	124,862,316
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,267,060,464	1,142,198,148
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	2,866,757,232	1,267,060,464

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu


 Đoàn Thị Kim Tuyền

Kế toán trưởng


 Huỳnh Thanh Huệ

Tổng Giám đốc




 Phạm Thị Kim Xuân



THUYẾT MINH TÀI CHÍNH

Cho báo cáo Quý 3 năm 2024

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1.1 Hình thức sở hữu vốn Là công ty cổ phần
1.2 Lĩnh vực kinh doanh Địa ốc, xây dựng, thương mại và dịch vụ
1.3 Ngành nghề kinh doanh

* Kinh doanh nhà. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. San lấp mặt bằng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình);
* Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, điện lạnh; dụng cụ thể thao; hàng công nghệ phẩm
* Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Mua bán sửa chữa xe ô tô. Hoạt động thể thao;
* Kinh doanh: Khu vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Đại lý vé máy bay. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;
* Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ tư vấn bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng - ngành nông - lâm nghiệp - văn phòng
* Dịch vụ dọn vệ sinh văn phòng, nhà ở. Dịch vụ chăm sóc cây cảnh. Cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 2.1 Niên độ kế toán:
Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác
* Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
* Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 3.1 Chế độ kế toán áp dụng
* Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của BTC.
3.2 Cam kết kế toán
Chúng tôi: Ban tổng Giám đốc công ty Cổ phần Đệ Tam cam kết tuân thủ đúng luật kế toán. Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định
3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 Các chính sách áp dụng

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền

- Nguyên tắc xác định tiền: Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiệc có của công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Nguyên tắc xác định khoản tương đương tiền: là khoản đầu tư tài chính ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- * **Đầu tư vào các công ty liên kết:** Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc
Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ dần vào giá trị đầu tư.
* **Đầu tư tài chính khác:** Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.3 Nguyên tắc kê toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên BCTC theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ KH và các khoản phải thu khác cùng với khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn
Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

4.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá

* Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

* Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

* Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Phương pháp khấu hao áp dụng:

* Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ TC

* Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định

* Nhà cửa, vật kiến trúc 5- 30 năm

* Phương tiện vận tải, truyền dẫn 05- 09 năm

* Quyền sử dụng đất: Vô thời hạn

4.6 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào KQKD trong kỳ: Chi phí sửa chữa 1 lần quá lớn. Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá lớn, Chi phí trước hoạt động ...

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

4.7 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả

- Các khoản nợ phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại ngắn hạn

- Các khoản nợ phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại dài hạn

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trên 1 năm thuộc dài hạn

4.9 Lương, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp

Lương được tính toán và trích lập đưa vào trong kỳ dựa theo quy chế lương của công ty, theo đó BHXH, YT, TN được trích lập với tỷ lệ tương ứng 26%, 4.5%, 2% tương ứng tiền lương của người lao động, 22% được đưa vào chi phí BHXH, YT, TN trong kỳ, 10.5% sẽ trích từ lương của người lao động.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

* Chi phí đi vay gồm lãi tiền vay và các chi phí khác P.sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của cty

* Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất KD trong năm P/S, trừ các khoản CP lãi vay được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán

* Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

* Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và phân phối theo quy định tại điều lệ công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có)

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty
- 4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**
Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện:
 - Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc kiểm soát hàng hóa
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Doanh thu hoạt động tài chính:
 Doanh thu từ phát sinh tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 2 điều kiện :
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 4.14 Nguyên tắc giá vốn hàng bán**
 - Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán ra trong kỳ
- 4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**
 - Phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, khoản lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
- 4.16 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**
 - Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm lương cho nhân viên, và các chi phí liên quan khác
 - Chi phí quản lý DN: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm lương quản lý, BHXH, YT, TN, Công đoàn, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, KHTS dùng cho quản lý, thuế môn bài, tiền thuê đất, khoản lập dự phòng khoản phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (Xăng xem cầu đường, điện nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ), chi bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)
- 4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành,**
 - Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thuế TNDN 10% đối với chuyển nhượng căn hộ NOXH. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang nếu có.
 - Ngoài thuế TNDN công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định về thuế hiện hành.
 - Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ
 - Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.
- 4.18 Bên liên quan**
 - Các bên được coi là liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tiền mặt	318,471,226	576,275,014
2 Tiền gửi ngân hàng VND	2,548,286,006	2,808,174,615
3 Các khoản tương đương tiền	1,202,798,508	4,186,583,526
CỘNG	4,069,555,740	7,571,033,155
2.1 Tiền gửi ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Ngân hàng TMCP Đông Á	-	15,184,331
2 Ngân hàng TMCP Quốc dân	2,836,239	1,805,782
3 N.hàng bưu Pvcombank	-	8,211,623
4 Ngân hàng AgRIBANK chợ lớn	2,165,055,060	91,307,466
5 Ngân hàng ARIBANK CN Tân Bình	56,609,382	248,354,123
6 Ngân hàng ARIBANK CN Nam ĐN	1,968,405	167,906,149
7 Ngân hàng ARIBANK CN Ntrach	3,807,090	3,999,190
8 Ngân hàng ACB	3,492,719	51,967,621
9 Ngân hàng Vietcombank	54,751,973	28,749,687

	10 Ngân hàng BIDV	257,423,989	2,189,688,479
	11 Ngân hàng BIDV - PT	2,341,149	1,000,164
	Cộng	2,548,286,006	2,808,174,615
5.2	Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1 Phải thu khách hàng	33,719,976,215	33,619,569,474
	2 Trả trước người bán	884,433,615	5,550,004,936
	3 Khoản phải thu khác	727,381,211	902,585,825
	Cộng	35,331,791,041	40,072,160,235
	* Dự phòng nợ khó đòi	(1,415,883,594)	(445,883,594)
1.1	Chi tiết khoản phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Phải thu khách hàng dự án KDC xã Phước An	13,199,994,189	11,374,057,436
	Phải thu khách hàng dự án Garden house Vsp Bắc Ninh	14,055,656,827	18,745,290,177
	Khách hàng mua bán hàng hóa sắt thép các loại	6,395,495,958	3,376,093,158
	Khách hàng mua bán hàng hóa khác	68,829,241	124,128,703
	Cộng	33,719,976,215	33,619,569,474
2.1	Chi tiết trả trước người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Là các khoản ứng trước tiền thi công hạ tầng, xây dựng nhà ở, công trình phụ trợ của dự án khu dân cư xã Phước An và thi công hạ tầng, xây nhà dự án Garden house Vsp Bắc Ninh		
	* Cty CP TNHH tư vấn TK XD Khánh Tường	-	963,000,000
	* Cty TNHH du lịch XD BĐS Công Minh	-	2,106,655,914
	* Cty CP Đức Lộc 68	-	575,831,599
	* Cty CP TNHH MTUD Thanh Tân	230,990,000	
	* Cty CP TNHH thiết kế XD Hoàng Gia Phát		
	* Các nhà cung cấp khác	653,443,615	1,904,517,423
	Cộng	884,433,615	5,550,004,936
3.1	Khoản thu khác		
	a/Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Khoản tạm ứng của nhân viên	62,500,000	43,000,000
	- LN trích trước lãi tiết kiệm	275,522,431	306,138,527
	- LN ứng trước theo hợp đồng góp vốn	129,000,000	
	- Khoản thu khác	322,858,780	553,447,298
	Cộng	789,881,211	902,585,825
	b/Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Khoản ứng cho các bên liên quan thực hiện dự án	25,809,402,080	37,949,933,080
	- Khoản ký quỹ thuê văn phòng, Quản lý BĐS	235,063,200	208,333,200
	- Khoản ứng chi khác cho các bên liên quan	320,000,000	320,000,000
	Cộng	26,364,465,280	38,478,266,280
5.3	Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	a/Ngắn hạn		
	- Nguyên vật liệu	-	-
	- Hàng hóa	579,758,696	579,758,696
	- Thành phẩm	133,820,602,617	123,728,278,620
	Cộng	134,400,361,313	124,308,037,316
	b/Chi phí dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Dự án khu dân cư xã Phước An	346,637,493,834	310,720,874,721
	- Khu chung cư Detaco- Dự án KDC xã Phước An	14,746,386,251	14,423,588,609
	- Dự án khu biệt thự Detaco Phú Quốc	40,449,248,510	23,953,481,524
	- Dự án DTA Garden House - v.sip bắc Ninh	1,168,733,315	102,051,977,775
	- Dự án khác	98,511,301	98,511,301
	Cộng	403,100,373,211	451,248,433,930
5.4	Tăng giảm tài sản cố định		
	1 Tài sản cố định hữu hình		

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện	Thiết bị, dụng	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	12,192,866,287	6,323,998,424	35,102,000	18,551,966,711
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới				
- Tăng do XDCB hoàn thành				
3. Giảm trong kỳ				
- Giảm do thanh lý				
4. Số dư cuối kỳ	12,192,866,287	6,323,998,424	35,102,000	18,551,966,711
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ	4,057,624,073	3,334,294,137	35,102,000	7,427,020,210
2. Tăng trong kỳ	139,740,021	138,627,726		278,367,747
3. Giảm trong kỳ				
4. Số dư cuối kỳ	4,197,364,094	3,472,921,863	35,102,000	7,705,387,957
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	8,135,242,214	2,989,704,287	-	11,124,946,501
2. Tại ngày cuối kỳ	7,995,502,193	2,851,076,561	-	10,846,578,754

2 Tài sản cố định vô hình

- Là giá trị Quyền sử dụng đất căn nhà số 2/8 (số cũ 360/28 bis) đường Núi Thành, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh) của Công ty Cổ phần Đệ Tam diện tích 163.4 m².

5.6 Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
a/Ngắn hạn: là các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 đến 12 th:	3,340,000,000	3,340,000,000
b/Dài hạn: Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	590,000,000	590,000,000
* Trái phiếu trên 12 tháng	500,000,000	2,000,000,000
Cộng	4,430,000,000	5,930,000,000
5.6.2 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Chi tiết		
- Công ty CP XLKD VLXD - invesco DTA	9,800,000,000	9,800,000,000
- Cty cấp nước ĐNA - Mê Kông Rạch Giá Kiên Giang	150,000,000	150,000,000
Cộng	9,950,000,000	9,950,000,000
- C.ty Cổ phần cấp thoát nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá : là khoản vốn góp đầu tư theo Theo Quyết định số 01/2009/QĐ/DETACO ngày 08/12/2009 của Công ty Cổ phần Đệ Tam		
- Công ty CP CP XLKD VLXD invesco DTA theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tỷ lệ vốn góp 49% (vốn điều lệ 20 tỷ). Tương đương 9,8 tỷ đồng. Tính đến ngày 31/12/2016 theo biên bản họp ĐHCĐ của Invesco-DTA thì tỷ lệ biểu quyết của công ty là 19%.		
* Khoản đầu tư mua trái phiếu của Cty CPCK Agribank phát hành ngày 14/08/2024, Số lượng 5000 trái phiếu, mệnh giá 100.000đ/TP. Kỳ hạn 10 năm, hình thức trả lãi: trả sau, định kỳ 1 lần/năm. Hình thức TP: Ghi sổ. Tổng giá trị trái phiếu là 500 triệu đồng.		
5.7 Chi phí trả-trước		
* Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11,207,555	7,362,593
- Chi phí môi giới chờ kết chuyển	4,645,419,070	6,940,705,425
Cộng	4,656,626,625	6,948,068,018
* Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16,698,859	16,169,193
- Chi phí môi giới chờ kết chuyển		-
- Chi phí khác chờ phân bổ	1,253,378,974	222,459,972
Cộng	1,270,077,833	238,629,165
5.8 Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP KT xây dựng Hải Âu	2,494,102,167	2,536,485,707
- Công ty TNHH TVĐT & XD Sáng tạo Việt	2,864,075,109	2,864,075,109
- Công ty TNHH TMDV PCCC Thủy An		
- Công ty CP tư vấn XDTM Tân Tiến	14,160,050,757	7,074,992,069
- Công ty CP xây lắp KD VLXD Invesco DTA	2,965,075,573	1,943,220,073
- Công ty CP ĐT TM Kim Bảo	2,820,927,483	
- Phải trả các đối tượng khác	1,690,155,590	1,749,489,699
Cộng	26,994,386,679	16,168,262,657

5.9 Chi phí phải trả ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước khoản lãi vay phải trả (NH)		322,870,399	459,298,482
- Trích trước khoản lãi vay phải trả (Cá nhân)		734,741,667	734,741,667
- Trích trước chi phí XD các căn hộ đã hoàn thành		2,203,114,068	2,859,182,111
- Chi phí lãi còn phải trả cho các cá nhân là bên liên c		-	-
Cộng		3,260,726,134	4,053,222,260
5.10 Khoản phải trả ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- BHXH phải nộp		-	-
- Khoản phải trả liên quan việc chuyển nhượng đất nền và nhà phố dự án KDC xã Phước An		9,216,134,452	10,018,446,752
- Khoản phải trả liên quan việc chuyển nhượng nhà phố dự án Garden house - Vsip Bắc Ninh		652,104,782	985,004,600
- Khoản phải trả liên quan đến nhận ký quỹ, ký cược của đơn vị môi giới		838,697,081	1,968,697,081
- Khoản phải trả khác		949,476,839	1,205,087,954
Cộng		11,656,413,154	14,177,236,387
5.11 Khoản phải trả dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản nhận vốn góp đầu tư KD thuộc KDC xã Phước An - Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.		826,400,000	826,400,000
Khoản nhận hợp tác từ các cá nhân		45,000,000,000	35,000,000,000
Các khoản khác		600,000,000	300,000,000
Cộng		46,426,400,000	36,126,400,000

* Các khoản nhận vốn góp hợp tác từ các cá nhân theo các hợp đồng góp vốn theo thời hạn thỏa thuận của hai bên được thể hiện trong hợp đồng.

5.12 Vay và nợ thuê tài chính		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Vay ngắn hạn			
Vay ngắn hạn		4,529,753,420	-
Vay cá nhân		14,000,000,000	14,000,000,000
Nợ đến hạn trả		14,962,780,677	36,894,145,644
Cộng		33,492,534,097	50,894,145,644
b/ Vay dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng AGRIBANK - CN Chợ Lớn		-	-
Ngân hàng AGRIBANK - CN Nam Đồng Nai		-	15,933,333,333
Ngân hàng AGRIBANK - CN Tân Bình		41,819,040,399	49,944,040,400
Ngân hàng BIDV		49,069,601,591	31,119,607,339
Vay cá nhân		11,000,000,000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		(14,962,780,677)	(36,894,145,644)
Cộng		86,925,861,313	60,102,835,428

Chi tiết

1/ Ngân hàng ARGRIBANK- CN Chợ Lớn

2/ Ngân hàng ARGRIBANK - CN Nam Đồng Nai

*/ H.đồng số: 5911-LAV-202002146, Ngày 23/7/2020

-

15,933,333,333

Thời hạn: 48 tháng, L/S 12 tháng đầu là 10%/năm

3/ Ngân hàng TMCP BIDV

*/ HĐ số: 02/2020/7204256/HĐTD ký ngày 28/12/2020.

512,500,000

820,000,000

Hạn mức: 2.050.000.000đ

Thời hạn: 60 tháng, L/S: 8.0%/năm

*/ HĐ số: 01/2022/7204256/HĐTD ký ngày 27/5/2022

10,487,422,667

16,787,422,667

Hạn mức: 29.700.000.000đ

Thời hạn: 36 tháng, L/S: 9.7%/năm

*/ HĐ số: 01/2023/7204256/HĐTD ký ngày 09/08/2023

38,069,678,924

13,512,184,673

Thời hạn: 36 tháng đầu , L/S: 8.8%/năm

4/ NH Agribank CN Tân Bình

*/ H.đồng số: 6360-LAV-202300453, Ngày 20/6/2023 20,000,000,000 25,000,000,000

Thời hạn: 60 tháng, L/S 12 tháng đầu là 10.5%/năm

*/ H.đồng số: 6360-LAV-202300623, Ngày 24/11/2023 21,819,040,399 24,944,040,400

Thời hạn: 48 tháng, L/S 12 tháng đầu là 10.5%/năm

5/Vay cá nhân 11,000,000,000

6/Nợ đến hạn trả (14,962,780,676) (36,894,145,644)

Cộng 86,925,861,314 60,102,835,429

5.13 Doanh thu chưa thực hiện

*** Ngắn hạn**

Số cuối kỳ **Số đầu năm**

- D.thu từ bán đất nền và nhà phố dự án KDC xã Phước An 80,652,396,755 71,767,831,468

- D.thu từ bán căn hộ khu chung cư Detaco - KDC xã Phước An 5,813,105,255 6,293,580,346

- D.thu từ bán nhà phố dự án Garden house-Vsip Bắc Ninh 122,660,659,436 243,371,803,629

- D.thu khác - -

Cộng 209,126,161,446 321,433,215,443

*** Dài hạn**

Số cuối kỳ **Số đầu năm**

- D.thu từ bán nhà phố dự án Garden house-Vsip Bắc Ninh - -

Cộng - -

5.14 Vốn chủ sở hữu

a/Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	180,598,320,000			180,598,320,000
- Quỹ đầu tư phát triển	1,174,137,115	-		1,174,137,115
- Lợi nhuận chưa phân phối	22,088,352,941	568,265,567		22,656,618,508
Cộng	203,860,810,056	568,265,567	-	204,429,075,623

b/Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của cổ đông	180,598,320,000	180,598,320,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	180,598,320,000	180,598,320,000

c/ Cổ phiếu

Số cuối kỳ **Số đầu năm**

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng 18,059,832 18,059,832

+ Cổ phiếu phổ thông 18,059,832 18,059,832

+ Cổ phiếu ưu đãi - -

- Số lượng cổ phiếu được mua lại - -

• Cổ phiếu thường - -

Cổ phiếu ưu đãi - -

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành 18,059,832 18,059,832

+ Cổ phiếu phổ thông 18,059,832 18,059,832

+ Cổ phiếu ưu đãi - -

- Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (đồng/cổ phiếu) 10,000 10,000

B THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO

Quý Q3/2024 (Từ 01/01/2024 - 30/09/2024),

Chỉ tiêu

DVT:VNĐ

1/	Doanh thu	Năm nay	Năm trước
	- D.thu bán đất nền và nhà phố dự án KDC xã Phước An		62,261,787,638
	- D.thu bán căn hộ khu chung cư Detaco - KDC xã Phước An		8,606,554,100
	- D.thu bán nhà phố dự án Garden house-Vsip Bắc Ninh	45,981,126,091	26,092,564,621
	- D.thu bán hàng hóa (sắt thép các loại)	917,186,780	2,925,777,015
	- D.thu khác	33,000,000	121,000,000
	Cộng	46,931,312,871	100,007,683,374

	* Khoản giảm trừ do hàng bán trả lại	-	71,292,212
	Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46,931,312,871	99,936,391,162
2/	Giá vốn	Năm nay	Năm trước
	- Giá vốn bán đất nền và nhà phố dự án KDC xã Phước An		50,511,583,412
	- Giá vốn bán căn hộ chung cư Detaco - KDC xã Phước An		4,544,296,000
	- Giá vốn bán nhà phố dự án Garden house Vsip Bắc Ninh	40,572,203,463	20,285,246,130
	- Giá vốn hàng hóa sắt thép các loại	911,428,980	2,786,454,300
	- Giá vốn khác		-
	Cộng	41,483,632,443	78,127,579,842
	Giảm trừ giá vốn do hàng bán trả lại	-	-
	Giá vốn hạch toán trong kỳ	41,483,632,443	78,127,579,842
3/	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền gửi ngân hàng	106,946,810	424,089,588
	- Lãi đầu tư tài chính		
	Cộng	106,946,810	424,089,588
4/	Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền vay	2,199,387,888	8,733,969,544
	- Chi phí tài chính khác	359,378,508	1,360,332,389
	Cộng	2,558,766,396	10,094,301,933
5/	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	- Khoản thu nhập bất thường	1,382,814,158	3,468,118,546
	Cộng	1,382,814,158	3,468,118,546
6/	Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	Là khoản chi bất thường trong kỳ	446,049,688	1,081,523,378
	Cộng	446,049,688	1,081,523,378
7/	Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	Chi phí lương	85,732,955	515,831,075
	Chi phí quảng cáo, môi giới, dịch vụ mua ngoài	521,252,309	1,816,603,800
	Chi phí khác	-	-
	Cộng	606,985,264	2,332,434,875
8/	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	Chi phí lương nhân viên	1,383,589,297	3,637,896,504
	Chi phí dụng cụ quản lý	7,742,926	176,181,685
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	278,367,747	1,113,470,988
	Thuế, phí, lệ phí	-	92,744,361
	Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	905,883,594
	Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài	529,636,382	2,896,758,882
	Chi phí khác bằng tiền	63,824,908	336,160,979
	Cộng	2,263,161,260	9,159,096,993
9/	Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,062,478,789	3,033,662,275
	- Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1,408,587,318	5,471,043,450
	- Chuyển lỗ từ năm trước		
	- Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập (5) = (1) + (4)	2,471,066,107	8,504,705,725
	- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	0.20	0.20
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	494,213,221	1,700,941,145
10/	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Số năm nay	Số năm trước
	- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	568,265,568	1,332,721,130
	- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận, hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		-
	- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18,059,832	18,059,832
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	74
C	Thông tin khác		
	1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ		

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh, hay công bố trên báo cáo tài chính

2 Thông tin về các bên liên quan

		Mối liên hệ	
a/	Các bên liên quan	Cty liên kết	
	Cty CPXLKD VLXD Invesco DTA	Chủ tịch HĐQT	
	Ông Trần Đức Lợi	T.viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	
	Bà Phạm Thị Kim Xuân	Thành viên	
	Ông Trần Kiến Phát	Thành viên mới	
	Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên mới	
	Ông Trần Minh Ngọc	Kế toán trưởng	
	Ông Huỳnh Thanh Huệ		
b/	Các giao dịch trọng yếu với các Bên liên quan	Nội dung	P.sinh trong kỳ
b.1/	Lương, thù lao hội đồng quản trị và ban điều hành		
	Ông Trần Đức Lợi - CT HĐQT	Lương + thù lao	376,461,538
	Bà Phạm Thị Kim Xuân - TV HĐQT - TGĐ	Lương + thù lao	294,355,143
	Ông Trần Kiến Phát - TV HĐQT	Thù lao	15,000,000
	Bà Hoàng Thị Thu Hà - TV HĐQT	Thù lao	15,000,000
	Ông Trần Minh Ngọc - TV HĐQT	Thù lao	15,000,000
	Ông Huỳnh Thanh Huệ - Kế toán trưởng	Lương	74,500,000
b.2/	Lương, thù lao của Ban kiểm soát		
	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa - Trưởng ban KS	Lương + thù lao	92,000,000
	Ông Cung Văn Tư - Thành viên ban KS	Thù lao	9,000,000
	Bà Ngô Lệ Cẩm Tiên - Thành viên ban KS	Thù lao	9,000,000

Người lập biểu


Đoàn Thị Kim Lý

Kế toán trưởng


Huỳnh Thanh Huệ

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc




Phạm Thị Kim Xuân